TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 01/2018

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Văn Khạnh	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**247,876,214**	**277,259,386**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**73,245,403**	**79,564,260**
1.Tiền	111	V.01	55,492,802	64,520,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,752,601	15,044,031
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**59,409,591**	**94,781,243**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59,409,591	94,781,243
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**81,310,086**	**68,478,512**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	85,233,151	70,855,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,609,352	6,635,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3,521,655	5,294,581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(18,054,072)	(14,306,607)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**31,940,185**	**33,274,223**
1. Hàng tồn kho	141		37,999,582	39,347,152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,059,397)	(6,072,929)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,970,949**	**1,161,148**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	889,300	602,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		928,506	404,737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		153,143	154,206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**676,137,270**	**685,346,421**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**839,770**	**838,735**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	839,770	838,735
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**645,315,262**	**653,927,168**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	637,774,942	646,273,992
- Nguyên giá	222		1,011,508,633	1,012,138,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(373,733,691)	(365,864,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,540,320	7,653,176
- Nguyên giá	228		11,964,634	11,974,224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,424,314)	(4,321,048)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**1,647,393**	**1,652,562**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,647,393	1,652,562
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**24,450,093**	**24,647,636**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24,450,093	24,647,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,884,752**	**4,280,320**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	69,378	455,270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	3,815,374	3,825,050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**924,013,484**	**962,605,807**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**342,198,861**	**368,167,973**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**154,006,619**	**172,310,600**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34,793,734	29,859,086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,087,598	9,661,969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,863,589	6,871,171
4. Phải trả người lao động	314		2,491,568	6,768,854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	19,147,561	14,704,554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17,044,415	15,958,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	40,895,679	59,238,493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	20,660,265	23,944,090
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,022,210	5,303,977
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		**188,192,242**	**195,857,373**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,041,188	21,119,855
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	139,315,525	146,903,802
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,784,760	7,589,278
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20,050,769	20,244,438
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**581,814,623**	**594,437,834**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**581,814,623**	**594,437,834**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(17,150,742)	(15,494,069)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78,076,425	77,996,922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186,005,256	196,725,695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196,725,695	196,070,451
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(10,720,439)	655,244
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,132,160	12,457,762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**924,013,484**	**962,605,807**

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48,712,680	22,185,604	48,712,680	22,185,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48,712,680	22,185,604	48,712,680	22,185,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50,675,825	22,528,649	50,675,825	22,528,649
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(1,963,145)**	**(343,045)**	**(1,963,145)**	**(343,045)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,609,855	1,805,799	1,609,855	1,805,799
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,823,825	2,666,577	2,823,825	2,666,577
- Trong đo: Chi phí lãi vay	23		1,928,729	2,054,095	1,928,729	2,054,095
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(179,423)	(135,210)	(179,423)	(135,210)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	110,138	100,369	110,138	100,369
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,473,451	7,924,822	7,473,451	7,924,822
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(10,940,127)**	**(9,364,224)**	**(10,940,127)**	**(9,364,224)**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	378	3,193	378	3,193
13. Chi phí khác	32	VI.6	1,724	4,042	1,724	4,042
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(1,346)	(849)	(1,346)	(849)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**(10,941,473)**	**(9,365,073)**	**(10,941,473)**	**(9,365,073)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	199,622	88,297	199,622	88,297
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		9,346	(1,776)	9,346	(1,776)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(11,150,441)**	**(9,451,594)**	**(11,150,441)**	**(9,451,594)**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(10,543,138)	(8,859,850)	(10,543,138)	(8,859,850)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(607,303)	(591,744)	(607,303)	(591,744)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.028)	(0.023)	(0.028)	(0.023)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.028)	(0.023)	(0.028)	(0.023)

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(10,941,473)***	***(9,365,073)***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***10,124,218***	***7,335,776***
- Khấu hao TSCĐ	02		8,466,774	5,017,753
- Các khoản dự phòng	03		645,590	2,321,748
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		235,006	(1,203,191)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,151,881)	(1,226,893)
- Chi phí lãi vay	06		1,928,729	2,054,095
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	372,264
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(817,255)***	***(2,029,297)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,622,810)	5,960,622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,347,570	(338,392)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,337,075	(13,198,235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		98,797	563,187
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,402,451)	(2,219,170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,808,464)	(1,040,537)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(399,132)	(684,858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(18,266,670)***	***(12,986,680)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(405,970)	(332,010)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		212	241
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,564,641)	(23,657,331)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43,866,636	26,469,258
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,885,374	1,340,103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***37,781,611***	***3,820,261***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	1,085,928
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(25,925,750)	(11,436,603)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(25,925,750)***	***(10,350,675)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6,410,809)**	**(19,517,094)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**79,564,260**	**122,580,105**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		91,952	(805,695)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**73,245,403**	**102,257,316**

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
	Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
	Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
	Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
	Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
	Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	217,814	205,825
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,274,988	64,314,404
Cộng	**55,492,802**	**64,520,229**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	59,409,591	59,409,591	94,781,243	94,781,243

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**120,580,369**	-	**120,580,369**	**120,580,369**	-	**120,580,369**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**24,450,093**	-	**24,450,093**	**24,647,636**	-	**24,647,636**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,167,701		2,167,701	2,428,308		2,428,308
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	11,844,560		11,844,560	11,944,799		11,944,799
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,988,203		1,988,203	1,756,204		1,756,204
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,436,992		2,436,992	2,493,801		2,493,801
Công ty TNHH Vietubes	3,903,830		3,903,830	3,898,617		3,898,617
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,108,807		2,108,807	2,125,907		2,125,907

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19,981,169	20,325,207
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	10,362,666	6,817,330
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,409,412	8,170,968
Talisman Vietnam	14,020,804	3,598,995
Các khoản phải thu khách hàng khác	32,459,100	31,942,872
Cộng	**85,233,151**	**70,855,372**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**2,119,702**	**2,776,138**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	229,093	250,116
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	537,583	1,184,936
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,337,257	1,340,385
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	15,769	701

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**3,521,655**	-	**5,294,581**	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	2,153,247		3,707,529	
- Phải thu người lao động	325,713		126,646	
- Ký cược, ký quỹ	386,074		450,074	
- Phải thu khác.	656,621		1,010,332	
b) Dài hạn	**839,770**	-	**838,735**	-
- Ký cược, ký quỹ	839,770		838,735	
Cộng	**4,361,425**	-	**6,133,316**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28,823,381	(18,054,072)	28,634,590	(14,306,607)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19,868,736	(12,129,707)	19,881,603	(9,732,295)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,108,542	(5,333,003)	8,115,032	(4,146,386)
Các khách hàng khác	846,103	(591,362)	637,955	(427,926)
Cộng	**28,823,381**	**(18,054,072)**	**28,634,590**	**(14,306,607)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	41,450	-	247,628	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32,211,910	(6,059,397)	32,455,047	(6,072,929)
- Công cụ, dụng cụ	809,364	-	718,847	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,207,582	-	1,927,128	-
- Hàng hóa	2,921,580	-	3,179,017	-
- Hàng gửi bán	807,696	-	819,485	-
Cộng	**37,999,582**	**(6,059,397)**	**39,347,152**	**(6,072,929)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	**1,647,393**	**1,652,562**
Mua sắm tài sản khác	1,647,393	1,652,562
Cộng	**1,647,393**	**1,652,562**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**16,420,388**	**989,242,657**	**3,402,278**	**3,017,471**	**56,101**	**1,012,138,895**
- Mua trong năm	-	148,954	-	2,909	-	151,863
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(7,689)	-	(7,689)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12,591)	(754,979)	(4,505)	(2,325)	(36)	(774,436)
Số dư cuối kỳ	**16,407,797**	**988,636,632**	**3,397,773**	**3,010,366**	**56,065**	**1,011,508,633**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**6,824,719**	**353,220,059**	**3,112,148**	**2,655,497**	**52,480**	**365,864,903**
- Khấu hao trong năm	200,905	7,918,576	50,345	324,022	360	8,494,208
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(7,689)	-	(7,689)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(55,157)	(268,161)	(7,892)	(286,504)	(17)	(617,731)
Số dư cuối kỳ	**6,970,467**	**360,870,474**	**3,154,601**	**2,685,326**	**52,823**	**373,733,691**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**9,595,669**	**636,022,598**	**290,130**	**361,974**	**3,621**	**646,273,992**
Tại ngày cuối kỳ	**9,437,330**	**627,766,158**	**243,172**	**325,040**	**3,242**	**637,774,942**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *31,473,876*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *317,244,339*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**8,558,627**	-	-	-	**3,415,597**	-	**11,974,224**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9,104)	-	-	-	(486)	-	(9,590)
Số dư cuối kỳ	**8,549,523**	-	-	-	**3,415,111**	-	**11,964,634**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**1,228,080**	-	-	-	**3,092,968**	-	**4,321,048**
- Khấu hao trong năm	40,465	-	-	-	65,101	-	105,566
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(842)	-	-	-	(1,458)	-	(2,300)
Số dư cuối kỳ	**1,267,703**	-	-	-	**3,156,611**	-	**4,424,314**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**7,330,547**	-	-	-	**322,629**	-	**7,653,176**
Tại ngày cuối kỳ	**7,281,820**	-	-	-	**258,500**	-	**7,540,320**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *2,131,917*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**889,300**	**602,205**
- Chi phí mua bảo hiểm	654,249	439,431
- Các khoản khác	235,051	162,774
b) Dài hạn	**69,378**	**455,270**
- Các khoản khác	69,378	455,270
Cộng	**958,678**	**1,057,475**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**40,895,679**	**40,895,679**	**7,588,277**	**(25,931,091)**	**59,238,493**	**59,238,493**
Nợ dài hạn đến hạn trả	40,895,679	40,895,679	7,588,277	(25,931,091)	59,238,493	59,238,493
b) Dài hạn	**139,315,525**	**139,315,525**	**-**	**(7,588,277)**	**146,903,802**	**146,903,802**
Năm thứ 2	40,502,587	40,502,587	-	(7,588,277)	48,090,864	48,090,864
Trên 2 năm đến 5 năm	92,442,364	92,442,364	-	-	92,442,364	92,442,364
Trên 5 năm	6,370,574	6,370,574	-	-	6,370,574	6,370,574
Cộng	**180,211,204**	**180,211,204**	**7,588,277**	**(33,519,368)**	**206,142,295**	**206,142,295**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	7,902,445	3,158,995
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	5,435,623	2,206,222
Phải trả cho các đối tượng khác	21,455,666	24,493,869
Cộng	**34,793,734**	**29,859,086**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	697,506	1,053,917	1,142,114	(2,451)	606,858
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	544	834,502	833,918	(5)	1,123
Thuế xuất, nhập khẩu	182	513,936	513,761	(2)	355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,789,323	199,622	4,808,464	(627)	179,854
Thuế thu nhập cá nhân	433,938	2,016,691	2,001,482	(856)	448,291
Các loại thuế khác	502,309	703,220	731,680	116	473,965
- Thuế môn bài	-	1,012	1,012	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	502,309	702,208	730,668	116	473,965
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	293,163	290	293,453	(0)	-
Cộng	**6,716,965**	**5,322,178**	**10,324,872**	**(3,825)**	**1,710,446**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(154,206)*				*(153,143)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*6,871,171*				*1,863,589*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**14,254,180**	**10,668,802**
+ Hoạt động của các giàn khoan	4,491,531	4,237,363
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	9,762,649	6,431,439
- Các khoản trích trước khác	**4,893,381**	**4,035,752**
+ Chi phí lãi vay	496,675	970,397
+ Các khoản khác	4,396,706	3,065,355
Cộng	**19,147,561**	**14,704,554**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	59,703	73,498
- Bảo hiểm xã hội	66,070	76,579
- Bảo hiểm y tế	15,066	13,102
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,430	13,899
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,181	25,181
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	13,511,922	13,855,181
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,353,043	1,900,966
Cộng	**17,044,415**	**15,958,406**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	21,041,188	21,119,855
Cộng	**21,041,188**	**21,119,855**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	20,660,265	23,944,090
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	19,564,942	22,846,077
+ Dự phòng khác	1,095,323	1,098,013
Cộng	**20,660,265**	**23,944,090**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	47,955	48,135
- Dự phòng phải trả khác	7,736,805	7,541,143
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7,736,805	7,541,143
Cộng	**7,784,760**	**7,589,278**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,815,374	3,825,050
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3,815,374**	**3,825,050**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(15,256,548)**	**77,397,668**	**196,070,451**	**12,666,914**	**593,630,009**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,567,977	-	1,567,977
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	599,254	(1,365,062)	(22,884)	(788,692)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(61,553)	(61,553)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	127,433	(127,433)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	301,071	-	301,071
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(237,521)	-	23,825	2,718	(210,978)
Số dư cuối năm trước	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(15,494,069)**	**77,996,922**	**196,725,695**	**12,457,762**	**594,437,834**
Số dư đầu năm nay	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(15,494,069)**	**77,996,922**	**196,725,695**	**12,457,762**	**594,437,834**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(11,150,441)	-	(11,150,441)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	79,503	(180,410)	(2,092)	(102,999)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	314,096	(314,096)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	293,207	-	293,207
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,656,673)	-	3,109	(9,414)	(1,662,978)
Số dư cuối kỳ này	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,150,742)**	**78,076,425**	**186,005,256**	**12,132,160**	**581,814,623**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	99,241,649	99,241,649
- Vốn góp của các đối tượng khác	97,705,532	97,705,532
Cộng	**196,947,181**	**196,947,181**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	196,947,181	196,947,181
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	196,947,181	196,947,181
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	383,266,160	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	383,266,160	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	382,850,160	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	78,076,425	77,996,922
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	20,050,769	20,244,438
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*16,669,679*	*16,719,488*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*3,381,090*	*3,524,950*

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(14,760,594)	(13,331,738)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,390,148)	(2,162,331)
Cộng	**(17,150,742)**	**(15,494,069)**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	3,868	5,782
- VND	1,845,489,978,613	2,628,858,516,869
- EUR	345,822	345,822
- SGD	36,411	36,411
- DZD	28,465,177	5,315,352
- MMK	1,342,675	1,342,675
- THB	2,243	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Doanh thu bán hàng hóa	16,863,070	2,254,039
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	15,964,124	9,087,243
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	15,885,486	10,844,322
Cộng	**48,712,680**	**22,185,604**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Giá vốn bán hàng hóa	16,407,192	2,110,077
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	20,128,714	10,770,386
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	14,139,919	9,648,186
Cộng	**50,675,825**	**22,528,649**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,331,092	1,361,862
- Lãi chênh lệch tỷ giá	278,763	443,937
Cộng	**1,609,855**	**1,805,799**

4. Chi phí tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền vay	1,928,729	2,054,095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	519,866	612,355
- Chi phí tài chính khác	375,230	127
Cộng	**2,823,825**	**2,666,577**

5. Thu nhập khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212	241
- Các khoản khác	166	2,952
Cộng	**378**	**3,193**

6. Chi phí khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Các khoản khác	1,724	4,042
Cộng	**1,724**	**4,042**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2018	Quý 1/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**7,473,451**	**7,924,822**
- Chi phí nhân công	2,245,505	2,194,425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	204,052	297,630
- Chi phí dự phòng	3,760,514	4,282,474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	949,093	732,713
- Chi phí khác bằng tiền	314,287	417,580
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**110,138**	**100,369**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,298	100,369
- Chi phí khác bằng tiền	12,840	-
Cộng	**7,583,589**	**8,025,191**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,088,713	3,855,798
- Chi phí nhân công	19,070,615	12,864,299
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,466,774	5,240,683
- Chi phí dự phòng	3,760,514	4,282,474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,598,053	3,666,885
- Chi phí khác bằng tiền	1,274,745	643,701
Cộng	**58,259,414**	**30,553,840**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	199,622	87,122
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1,175
Cộng	**199,622**	**88,297**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73,245,403	79,564,260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71,540,504	62,682,081
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59,409,591	94,781,243
Tổng cộng	**204,195,498**	**237,027,584**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	180,211,204	206,142,295
Phải trả người bán và phải trả khác	38,171,958	31,785,233
Chi phí phải trả	19,147,561	14,704,554
	237,530,723	**252,632,082**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tại ngày đầu năm

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,564,260	-	-	79,564,260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61,843,346	838,735	-	62,682,081
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94,781,243	-	-	94,781,243
Tổng cộng	**236,188,849**	**838,735**	**-**	**237,027,584**
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	59,238,493	140,533,228	6,370,574	206,142,295
Phải trả người bán và phải trả khác	31,785,233	-	-	31,785,233
Chi phí phải trả	14,704,554	-	-	14,704,554
Tổng cộng	**105,728,280**	**140,533,228**	**6,370,574**	**252,632,082**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**130,460,569**	**(139,694,493)**	**(6,370,574)**	**(15,604,498)**

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	73,245,403	-	-	73,245,403
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70,700,734	839,770	-	71,540,504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59,409,591	-	-	59,409,591
Tổng cộng	**203,355,728**	**839,770**	**-**	**204,195,498**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	40,895,679	132,944,951	6,370,574	180,211,204
Phải trả người bán và phải trả khác	38,171,958	-	-	38,171,958
Chi phí phải trả	19,147,561	-	-	19,147,561
Tổng cộng	**98,215,198**	**132,944,951**	**6,370,574**	**237,530,723**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**105,140,530**	**(132,105,181)**	**(6,370,574)**	**(33,335,225)**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,428,888	2,329,780
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	52,671,429	43,184,775
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,119,702	2,776,138
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	577,806	1,482,965
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,152,405	1,745,399
Phải trả Petrovietnam	8,294,771	8,529,463
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,227,424	12,273,280
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	510,316	2,164,073

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 1/2018				Quý 1/2017			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	46,720,132	34,692,526	16,863,070	455,878	27,331,164	16,493,712	2,254,039	143,962
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	819,320,323	274,126,395	15,964,124	(4,164,590)	895,436,587	348,013,906	9,087,243	(1,683,143)
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	57,973,028	33,379,940	15,885,486	1,745,567	60,371,828	35,364,558	10,844,322	1,196,136
Tổng cộng	**924,013,484**	**342,198,861**	**48,712,680**	**(1,963,145)**	**983,139,579**	**399,872,176**	**22,185,604**	**(343,045)**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

	Quý 1/2018				Quý 1/2017			
Khu vực địa lý	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
Tại Việt Nam	776,411,188	335,575,816	40,891,669	213,993	938,276,006	393,858,568	16,278,027	(1,669,835)
Bên ngoài Việt Nam	147,602,296	6,623,045	7,821,011	(2,177,138)	44,863,573	6,013,608	5,907,577	1,326,790
+ Malaysia	141,714,213	4,321,303	1,607,637	(2,904,611)	-	-	-	-
+ Thái Lan	-	-	3,783,191	(289,315)	-	-	-	-
+ Algieria	5,790,336	2,221,431	2,430,183	1,016,789	9,508,049	2,971,308	1,475,710	798,001
+ Myanmar	97,746	80,311	-	-	35,355,525	3,042,300	4,431,868	528,789
Tổng cộng	**924,013,484**	**342,198,861**	**48,712,680**	**(1,963,145)**	**983,139,579**	**399,872,176**	**22,185,604**	**(343,045)**

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 01/2018

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Văn Khạnh	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,639,183,868,500**	**6,284,083,983,690**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,666,332,918,250**	**1,803,323,952,900**
1.Tiền	111	V.01	1,262,461,245,500	1,462,350,990,285
2. Các khoản tương đương tiền	112		403,871,672,750	340,972,962,615
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,351,568,195,250**	**2,148,216,872,595**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,351,568,195,250	2,148,216,872,595
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,849,804,456,500**	**1,552,065,474,480**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,939,054,185,250	1,605,937,006,380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		241,362,758,000	150,386,037,390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	80,117,651,250	120,001,678,365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(410,730,138,000)	(324,259,247,655)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**726,639,208,750**	**754,160,264,295**
1. Hàng tồn kho	141		864,490,490,500	891,803,200,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(137,851,281,750)	(137,642,935,785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44,839,089,750**	**26,317,419,420**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	20,231,575,000	13,648,976,325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,123,511,500	9,173,364,105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,484,003,250	3,495,078,990
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15,382,122,892,500**	**15,533,376,631,965**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19,104,767,500**	**19,009,928,775**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	19,104,767,500	19,009,928,775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**14,680,922,210,500**	**14,821,259,262,720**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,509,379,930,500	14,647,800,028,680
- Nguyên giá	222		23,011,821,400,750	22,940,128,055,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,502,441,470,250)	(8,292,328,026,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	171,542,280,000	173,459,234,040
- Nguyên giá	228		272,195,423,500	271,395,786,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100,653,143,500)	(97,936,552,920)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**37,478,190,750**	**37,455,317,730**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37,478,190,750	37,455,317,730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**556,239,615,750**	**558,638,669,940**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		556,239,615,750	558,638,669,940
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**88,378,108,000**	**97,013,452,800**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,578,349,500	10,318,694,550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	86,799,758,500	86,694,758,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**21,021,306,761,000**	**21,817,460,615,655**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7,785,024,087,750**	**8,344,527,108,045**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,503,650,582,250**	**3,905,419,749,000**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	791,557,448,500	676,756,184,190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		274,992,854,500	218,988,527,385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	42,396,649,750	155,735,090,715
4. Phải trả người lao động	314		56,683,172,000	153,416,075,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	435,607,012,750	333,278,716,410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	387,760,441,250	361,697,271,990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	930,376,697,250	1,342,640,443,845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	470,021,028,750	542,692,799,850
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		114,255,277,500	120,214,638,705
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,281,373,505,500**	**4,439,107,359,045**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,687,027,000	478,681,513,575
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,169,428,193,750	3,329,574,672,330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	177,103,290,000	172,010,985,870
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		456,154,994,750	458,840,187,270
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**13,236,282,673,250**	**13,472,933,507,610**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**13,236,282,673,250**	**13,472,933,507,610**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,461,137,846,215	1,448,859,224,120
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,570,574,047,845	1,568,769,410,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,701,566,813,297	3,944,910,084,813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,944,910,084,813	3,930,049,160,031
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(243,343,271,516)	14,860,924,782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		257,204,551,080	264,595,373,138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**21,021,306,761,000**	**21,817,460,615,655**

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,105,729,123,320	502,992,013,888	1,105,729,123,320	502,992,013,888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,105,729,123,320	502,992,013,888	1,105,729,123,320	502,992,013,888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,150,290,551,675	510,769,530,128	1,150,290,551,675	510,769,530,128
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(44,561,428,355)**	**(7,777,516,240)**	**(44,561,428,355)**	**(7,777,516,240)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36,542,098,645	40,941,074,928	36,542,098,645	40,941,074,928
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	64,098,003,675	60,456,633,744	64,098,003,675	60,456,633,744
- Trong do: Chi phí lãi vay	23		43,780,219,571	46,570,441,840	43,780,219,571	46,570,441,840
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4,072,722,677)	(3,065,481,120)	(4,072,722,677)	(3,065,481,120)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,500,022,462	2,275,565,968	2,500,022,462	2,275,565,968
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	169,639,864,249	179,671,564,384	169,639,864,249	179,671,564,384
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(248,329,942,773)**	**(212,305,686,528)**	**(248,329,942,773)**	**(212,305,686,528)**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	8,580,222	72,391,696	8,580,222	72,391,696
13. Chi phí khác	32	VI.6	39,133,076	91,640,224	39,133,076	91,640,224
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(30,552,854)	(19,248,528)	(30,552,854)	(19,248,528)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**(248,360,495,627)**	**(212,324,935,056)**	**(248,360,495,627)**	**(212,324,935,056)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,531,219,778	2,001,869,584	4,531,219,778	2,001,869,584
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		212,144,854	(40,265,472)	212,144,854	(40,265,472)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(253,103,860,259)**	**(214,286,539,168)**	**(253,103,860,259)**	**(214,286,539,168)**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(239,318,689,462)	(200,870,542,194)	(239,318,717,175)	(200,870,542,194)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13,785,170,797)	(13,415,996,974)	(13,785,143,084)	(13,415,996,974)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(631)	(527)	(631)	(527)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(631)	(527)	(631)	(527)

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(248,360,495,627)***	***(212,324,935,056)***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***229,809,624,382***	***168,121,744,752***
- Khấu hao TSCĐ	02		192,187,303,026	115,567,527,296
- Các khoản dự phòng	03		14,654,247,410	52,638,670,656
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,334,401,194	(27,278,746,352)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,146,546,819)	(27,816,118,096)
- Chi phí lãi vay	06		43,780,219,571	46,570,441,840
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	8,439,969,408
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(18,550,871,245)***	***(44,203,190,304)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(422,719,164,190)	135,139,221,984
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30,588,491,430	(7,672,023,424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		166,544,265,425	(299,230,383,920)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,242,593,103	12,768,575,664
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54,533,235,249)	(50,313,022,240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109,147,324,336)	(23,591,054,864)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,059,897,268)	(15,527,100,576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(414,635,142,330)***	***(292,628,977,680)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,215,113,030)	(7,527,330,720)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,812,188	5,463,952
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(194,408,793,026)	(536,359,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		991,057,470,371	600,111,017,376
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65,495,104,426	30,382,815,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***852,933,480,929***	***86,612,965,824***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	24,620,159,616
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(588,488,599,250)	(259,290,663,216)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(588,488,599,250)***	***(234,670,503,600)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(150,190,260,651)**	**(440,686,515,456)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,803,323,952,900**	**2,782,568,383,500**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,087,218,448	(18,266,717,040)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			11,112,007,553	(1,351,504,644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,666,332,918,250**	**2,322,263,646,360**

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tông Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,955,268,500	4,665,023,625
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,257,505,977,000	1,457,685,966,660
Cộng	**1,262,461,245,500**	**1,462,350,990,285**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,351,568,195,250	1,351,568,195,250	2,148,216,872,595	2,148,216,872,595

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**2,511,355,753,400**		**2,511,355,753,400**	**2,511,355,753,400**		**2,511,355,753,400**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,237,600,000,000	-	1,237,600,000,000	1,237,600,000,000	-	1,237,600,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**489,585,668,020**		**556,239,615,750**	**489,585,668,020**		**558,638,669,940**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	49,315,197,750	48,039,113,955	-	55,037,600,820
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	269,463,740,000	211,753,000,000	-	270,728,869,335
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	45,231,618,250	30,515,952,000	-	39,804,363,660
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	55,441,568,000	59,528,570,997	-	56,521,999,665
Công ty TNHH Victubes	86,637,631,068	-	88,812,132,500	86,637,631,068	-	88,362,154,305
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	47,975,359,250	53,111,400,000	-	48,183,682,155

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	454,571,594,750	460,670,821,868
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	235,750,651,500	154,514,775,157
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	191,314,123,000	185,194,982,921
Talisman Vietnam	318,973,291,000	81,571,221,675
Các khoản phải thu khách hàng khác	738,444,525,000	723,985,204,759
Cộng	**1,939,054,185,250**	**1,605,937,006,380**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**48,223,220,500**	**62,921,176,109**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	5,211,865,750	5,668,879,140
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	358,744,750	26,856,574,440
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,422,596,750	30,379,834,364
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	12,230,013,250	15,888,165

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**80,117,651,250**	-	**120,001,678,365**	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	48,986,369,250	-	84,031,144,785	-
- Phải thu người lao động	7,409,970,750	-	2,870,431,590	-
- Ký cược, ký quỹ	8,783,183,500	-	10,200,927,210	-
- Phải thu khác.	14,938,127,750	-	22,899,174,780	-
b) Dài hạn	**19,104,767,500**	-	**19,009,928,775**	-
- Ký cược, ký quỹ	19,104,767,500	-	19,009,928,775	-
Cộng	**99,222,418,750**	-	**139,011,607,140**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	655,731,917,750	(410,730,138,000)	649,002,974,871	(324,259,247,655)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	452,013,744,000	(275,950,834,250)	450,616,527,915	(220,582,461,189)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	184,469,330,500	(121,325,818,250)	183,927,204,360	(93,977,838,690)
Các khách hàng khác	19,248,843,250	(13,453,485,500)	14,459,242,596	(9,698,947,776)
Cộng	**655,731,917,750**	**(410,730,138,000)**	**649,002,974,871**	**(324,259,247,655)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	942,987,500	-	5,612,488,620	-
- Nguyên liệu, vật liệu	732,820,952,500	(137,851,281,750)	735,593,640,255	(137,642,935,785)
- Công cụ, dụng cụ	18,413,031,000	-	16,292,667,255	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,472,490,500	-	43,678,356,120	-
- Hàng hóa	66,465,945,000	-	72,052,420,305	-
- Hàng gửi bán	18,375,084,000	-	18,573,627,525	-
Cộng	**864,490,490,500**	**(137,851,281,750)**	**891,803,200,080**	**(137,642,935,785)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**37,478,190,750**	**37,455,317,730**
Mua sắm tài sản khác	37,478,190,750	37,455,317,730
Cộng	**37,478,190,750**	**37,455,317,730**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**372,168,094,020**	**22,421,184,820,905**	**77,112,630,870**	**68,390,980,215**	**1,271,529,165**	**22,940,128,055,175**
- Mua trong năm	-	3,381,106,846	-	66,031,391	-	3,447,138,237
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(174,532,611)	-	(174,532,611)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,109,287,730	66,917,450,249	186,704,880	203,347,505	3,949,585	68,420,739,949
Số dư cuối kỳ	**373,277,381,750**	**22,491,483,378,000**	**77,299,335,750**	**68,485,826,500**	**1,275,478,750**	**23,011,821,400,750**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**154,682,256,135**	**8,005,732,637,235**	**70,536,834,420**	**60,186,839,505**	**1,189,459,200**	**8,292,328,026,495**
- Khấu hao trong năm	4,560,342,595	179,743,756,624	1,142,781,155	7,354,975,378	8,171,640	192,810,027,392
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(174,532,611)	-	(174,532,611)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(664,474,480)	24,326,889,641	87,557,175	(6,276,115,772)	4,092,410	17,477,948,974
Số dư cuối kỳ	**158,578,124,250**	**8,209,803,283,500**	**71,767,172,750**	**61,091,166,500**	**1,201,723,250**	**8,502,441,470,250**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**217,485,837,885**	**14,415,452,183,670**	**6,575,796,450**	**8,204,140,710**	**82,069,965**	**14,647,800,028,680**
Tại ngày cuối kỳ	**214,699,257,500**	**14,281,680,094,500**	**5,532,163,000**	**7,394,660,000**	**73,755,500**	**14,509,379,930,500**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *716,030,680,196*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *7,217,308,712,250*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**193,981,280,955**	-	-	-	**77,414,506,005**	-	**271,395,786,960**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	520,367,295	-	-	-	279,269,245	-	799,636,540
Số dư cuối kỳ	**194,501,648,250**	-	-	-	**77,693,775,250**	-	**272,195,423,500**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**27,834,410,535**	-	-	-	**70,102,142,385**	-	**97,936,552,920**
- Khấu hao trong năm	918,515,035	-	-	-	1,477,727,599	-	2,396,242,634
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87,317,680	-	-	-	233,030,266	-	320,347,946
Số dư cuối kỳ	**28,840,243,250**	-	-	-	**71,812,900,250**	-	**100,653,143,500**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**166,146,870,420**	-	-	-	**7,312,363,620**	-	**173,459,234,040**
Tại ngày cuối kỳ	**165,661,405,000**	-	-	-	**5,880,875,000**	-	**171,542,280,000**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *48,501,117,078*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**20,231,575,000**	**13,648,976,325**
- Chi phí mua bảo hiểm	14,884,164,750	9,959,703,615
- Các khoản khác	5,347,410,250	3,689,272,710
b) Dài hạn	**1,578,349,500**	**10,318,694,550**
- Các khoản khác	1,578,349,500	10,318,694,550
Cộng	**21,809,924,500**	**23,967,670,875**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**930,376,697,250**	**930,376,697,250**	**172,246,299,623**	**(584,510,046,218)**	**1,342,640,443,845**	**1,342,640,443,845**
Nợ dài hạn đến hạn trả	930,376,697,250	930,376,697,250	172,246,299,623	(584,510,046,218)	1,342,640,443,845	1,342,640,443,845
b) Dài hạn	**3,169,428,193,750**	**3,169,428,193,750**	-	**(160,146,478,580)**	**3,329,574,672,330**	**3,329,574,672,330**
Năm thứ 2	921,433,854,250	921,433,854,250	-	(168,545,578,310)	1,089,979,432,560	1,089,979,432,560
Trên 2 năm đến 5 năm	2,103,063,781,000	2,103,063,781,000	-	7,857,600,940	2,095,206,180,060	2,095,206,180,060
Trên 5 năm	144,930,558,500	144,930,558,500	-	541,498,790	144,389,059,710	144,389,059,710
Cộng	**4,099,804,891,000**	**4,099,804,891,000**	**172,246,299,623**	**(744,656,524,798)**	**4,672,215,116,175**	**4,672,215,116,175**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	179,780,623,750	71,598,621,675
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	123,660,423,250	50,004,021,630
Phải trả cho các đối tượng khác	488,116,401,500	555,153,540,885
Cộng	**791,557,448,500**	**676,756,184,190**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	15,808,973,490	23,922,861,983	25,924,845,686	(970,287)	13,806,019,500
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12,329,760	18,942,360,898	18,929,104,682	(37,726)	25,548,250
Thuế xuất, nhập khẩu	4,125,030	11,665,833,264	11,661,860,939	(21,105)	8,076,250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108,550,005,795	4,531,219,778	109,147,324,336	157,777,263	4,091,678,500
Thuế thu nhập cá nhân	9,835,204,770	45,776,869,009	45,431,639,918	18,186,389	10,198,620,250
Các loại thuế khác	11,384,833,485	15,962,390,780	16,608,404,320	43,883,805	10,782,703,750
- Thuế môn bài	-	22,971,388	22,971,388	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	11,384,833,485	15,939,419,392	16,585,432,932	43,883,805	10,782,703,750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,644,539,395	6,582,710	6,661,089,647	9,967,542	-
Cộng	**152,240,011,725**	**120,808,118,422**	**234,364,269,528**	**228,785,881**	**38,912,646,500**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(3,495,078,990)*				*(3,484,003,250)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*155,735,090,715*				*42,396,649,750*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**324,282,595,000**	**241,808,397,330**
+ Hoạt động của các giàn khoan	102,182,330,250	96,039,832,395
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	222,100,264,750	145,768,564,935
- Các khoản trích trước khác	**111,324,417,750**	**91,470,319,080**
+ Chi phí lãi vay	11,299,356,250	21,994,048,005
+ Các khoản khác	100,025,061,500	69,476,271,075
Cộng	**435,607,012,750**	**333,278,716,410**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,358,243,250	1,665,832,170
- Bảo hiểm xã hội	1,503,092,500	1,735,663,035
- Bảo hiểm y tế	342,751,500	296,956,830
- Bảo hiểm thất nghiệp	305,532,500	315,020,835
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	572,867,750	570,727,365
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	307,396,225,500	314,027,677,365
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	76,281,728,250	43,085,394,390
Cộng	**387,760,441,250**	**361,697,271,990**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	478,687,027,000	478,681,513,575
Cộng	**478,687,027,000**	**478,681,513,575**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	470,021,028,750	542,692,799,850
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	445,102,430,500	517,806,335,205
+ Dự phòng khác	24,918,598,250	24,886,464,645
Cộng	**470,021,028,750**	**542,692,799,850**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1,090,976,250	1,090,979,775
- Dự phòng phải trả khác	176,012,313,750	170,920,006,095
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	176,012,313,750	170,920,006,095
Cộng	**177,103,290,000**	**172,010,985,870**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	86,799,758,500	86,694,758,250
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**86,799,758,500**	**86,694,758,250**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**3,832,661,600,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,475,035,203,020**	**1,555,178,332,202**	**3,930,049,160,031**	**269,339,094,234**	**13,475,401,204,300**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	35,561,718,360	-	35,561,718,360
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	13,591,078,524	(30,959,612,120)	(519,009,120)	(17,887,542,716)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,396,171,000)	(1,396,171,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2,890,185,216	(2,890,185,216)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,828,282,326	-	6,828,282,326
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(26,175,978,900)	-	540,351,000	61,644,240	(25,573,983,660)
Số dư cuối năm trước	**3,832,661,600,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,448,859,224,120**	**1,568,769,410,726**	**3,944,910,084,813**	**264,595,373,138**	**13,472,933,507,610**
Số dư đầu năm nay	**3,832,661,600,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,448,859,224,120**	**1,568,769,410,726**	**3,944,910,084,813**	**264,595,373,138**	**13,472,933,507,610**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(253,103,860,259)	-	(253,103,860,259)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	1,804,637,119	(4,095,125,532)	(47,486,308)	(2,337,974,721)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	7,129,647,364	(7,129,647,364)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,655,495,720	-	6,655,495,720
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	12,278,622,095	-	70,571,191	(213,688,386)	12,135,504,900
Số dư cuối kỳ này	**3,832,661,600,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,461,137,846,215**	**1,570,574,047,845**	**3,701,566,813,297**	**257,204,551,080**	**13,236,282,673,250**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
Cộng	**3,832,661,600,000**	**3,832,661,600,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	383,266,160	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	383,266,160	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	382,850,160	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,570,574,047,845	1,568,769,410,726
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	456,154,994,750	458,840,187,270
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*379,235,197,250*	*378,947,195,520*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*76,919,797,500*	*79,892,991,750*

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	1,516,006,850,377	1,498,557,010,199
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(54,869,004,162)	(49,697,786,079)
Cộng	**1,461,137,846,215**	**1,448,859,224,120**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	3,868	5,782
- VND	1,845,489,978,613	2,628,858,516,869
- EUR	345,822	345,822
- SGD	36,411	36,411
- DZD	28,465,177	5,315,352
- MMK	1,342,675	1,342,675
- THB	2,243	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Doanh thu bán hàng hóa;	382,774,825,930	51,103,572,208
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	362,369,650,676	206,025,973,296
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	360,584,646,714	245,862,468,384
Cộng	**1,105,729,123,320**	**502,992,013,888**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Giá vốn bán hàng hóa;	372,426,851,208	47,839,665,744
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	456,901,679,086	244,186,191,392
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	320,962,021,381	218,743,672,992
Cộng	**1,150,290,551,675**	**510,769,530,128**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,214,457,308	30,876,135,264
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,327,641,337	10,064,939,664
Cộng	**36,542,098,645**	**40,941,074,928**

4. Chi phí tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền vay	43,780,219,571	46,570,441,840
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,800,438,334	13,883,312,560
- Chi phí tài chính khác	8,517,345,770	2,879,344
Cộng	**64,098,003,675**	**60,456,633,744**

5. Thu nhập khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,812,188	5,463,952
- Các khoản khác	3,768,034	66,927,744
Cộng	**8,580,222**	**72,391,696**

6. Chi phí khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Các khoản khác	39,133,076	91,640,224
Cộng	**39,133,076**	**91,640,224**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2018	Quý 1/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**169,639,864,249**	**179,671,564,384**
- Chi phí nhân công	50,970,717,995	49,752,003,600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,631,776,348	6,747,867,360
- Chi phí dự phòng	85,359,907,286	97,092,250,528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,543,462,007	16,612,069,136
- Chi phí khác bằng tiền	7,134,000,613	9,467,373,760
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**2,500,022,462**	**2,275,565,968**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,208,567,302	2,275,565,968
- Chi phí khác bằng tiền	291,455,160	-
Cộng	**172,139,886,711**	**181,947,130,352**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387,896,696,387	87,418,652,256
- Chi phí nhân công	432,883,889,885	291,659,386,928
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	192,187,311,425	118,816,764,976
- Chi phí dự phòng	85,359,907,286	97,092,250,528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	195,167,205,047	83,135,616,720
- Chi phí khác bằng tiền	28,935,428,356	14,593,989,072
Cộng	**1,322,430,438,386**	**692,716,660,480**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4,531,219,778	1,975,229,984
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	26,639,600
Cộng	**4,531,219,778**	**2,001,869,584**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,666,332,918,250	1,803,323,952,900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,627,546,466,000	1,420,689,365,865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,351,568,195,250	2,148,216,872,595
Tổng cộng	**4,645,447,579,500**	**5,372,230,191,360**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	4,099,804,891,000	4,672,215,116,175
Phải trả người bán và phải trả khác	868,412,044,500	720,412,305,945
Chi phí phải trả	435,607,012,750	333,278,716,410
Tổng cộng	**5,403,823,948,250**	**5,725,906,138,530**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tại ngày đầu năm

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,803,323,952,900	-	-	1,803,323,952,900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,401,679,437,090	19,009,928,775	-	1,420,689,365,865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,148,216,872,595	-	-	2,148,216,872,595
Tổng cộng	**5,353,220,262,585**	**19,009,928,775**	**-**	**5,372,230,191,360**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,342,640,443,845	3,185,185,612,620	144,389,059,710	4,672,215,116,175
Phải trả người bán và phải trả khác	720,412,305,945	-	-	720,412,305,945
Chi phí phải trả	333,278,716,410	-	-	333,278,716,410
Tổng cộng	**2,396,331,466,200**	**3,185,185,612,620**	**144,389,059,710**	**5,725,906,138,530**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,956,888,796,385**	**(3,166,175,683,845)**	**(144,389,059,710)**	**(353,675,947,170)**

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,666,332,918,250	-	-	1,666,332,918,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,608,441,698,500	19,104,767,500	-	1,627,546,466,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,351,568,195,250	-	-	1,351,568,195,250
Tổng cộng	**4,626,342,812,000**	**19,104,767,500**	-	**4,645,447,579,500**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	930,376,697,250	3,024,497,635,250	144,930,558,500	4,099,804,891,000
Phải trả người bán và phải trả khác	868,412,044,500	-	-	868,412,044,500
Chi phí phải trả	435,607,012,750	-	-	435,607,012,750
Tổng cộng	**2,234,395,754,500**	**3,024,497,635,250**	**144,930,558,500**	**5,403,823,948,250**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,391,947,057,500**	**(3,005,392,867,750)**	**(144,930,558,500)**	**(758,376,368,750)**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	146,257,194,108	52,804,461,103
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,198,275,009,578	978,782,927,935
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	48,223,220,500	62,921,176,109
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	13,145,079,332	33,611,402,757
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	48,967,220,184	39,559,457,776
Phải trả Petrovietnam	188,706,048,353	193,320,285,586
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	11,609,686,488	49,048,706,604

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 1/2018				Quý 1/2017			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	1,062,883,010,223	789,254,961,800	382,774,825,930	10,347,974,722	620,690,736,663	374,572,199,412	51,103,572,208	3,263,906,464
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,639,537,357,423	6,236,375,496,197	362,369,650,676	(94,532,028,410)	20,335,364,890,713	7,903,395,802,246	206,025,973,296	(38,160,218,096)
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,318,886,393,355	759,393,629,752	360,584,646,714	39,622,625,333	1,371,044,211,714	803,129,115,302	245,862,468,384	27,118,795,392
Tổng cộng	**21,021,306,761,000**	**7,785,024,087,750**	**1,105,729,123,320**	**(44,561,428,355)**	**22,327,099,839,090**	**9,081,097,116,960**	**502,992,013,888**	**(7,777,516,240)**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

	Quý 1/2018				Quý 1/2017			
Khu vực địa lý	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
Tại Việt Nam	17,663,354,549,750	7,634,349,814,000	928,199,994,631	4,857,404,408	21,310,266,934,380	8,944,798,691,640	369,055,405,472	(37,858,499,120)
Bên ngoài Việt Nam	3,357,952,211,250	150,674,273,750	177,529,128,689	(49,418,832,763)	1,016,832,904,710	136,298,425,320	133,936,608,416	30,080,982,880
+ Malaysia	3,223,998,345,750	98,309,643,250	36,491,752,263	(65,931,765,089)	-	-	-	-
+ Thái Lan	-	-	85,874,652,509	(6,567,161,185)	-	-	-	-
+ Algieria	131,730,144,000	50,537,555,250	55,162,723,917	23,080,093,511	215,499,930,585	67,344,695,820	33,457,297,120	18,092,278,672
+ Myanmar	2,223,721,500	1,827,075,250	-	-	801,332,974,125	68,953,729,500	100,479,311,296	11,988,704,208
Tổng cộng	21,021,306,761,000	7,785,024,087,750	1,105,729,123,320	(44,561,428,355)	22,327,099,839,090	9,081,097,116,960	502,992,013,888	(7,777,516,240)

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Đoàn Đắc Tùng	Phạm Tiến Dũng

M.S.D.N: 0302495 : 26-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Q.1 - T.P HỒ CHÍ MINH